

KIND SNAIL

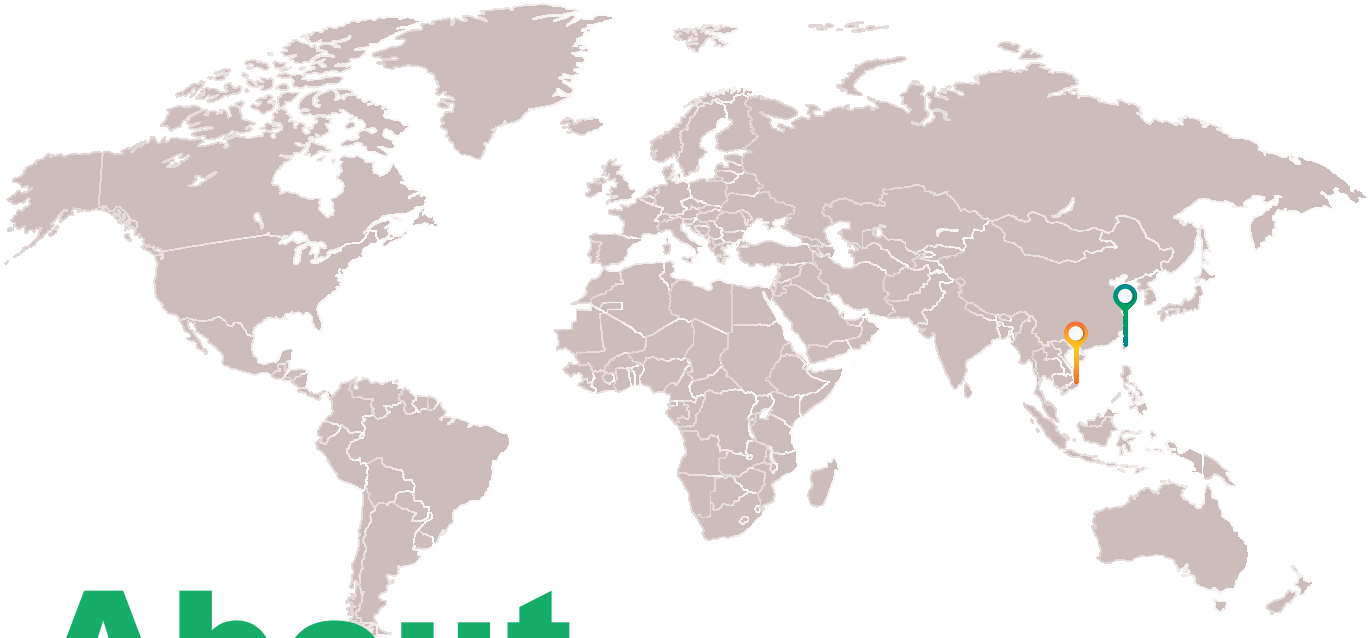
Chuyên nghiệp | Hiệu quả | Dịch vụ

Chú trọng hàng đầu Đề xuất tốt nhất

Công ty TNHH Kind Snail Vietnam

CATALOGUE

- Giới thiệu công ty Kind Snail
- Kind Snail - Giới thiệu dao cắt
- Pan-Continental Chemical - Kẽm Oxit dạng phiến
- Etana Industrial- Bột Talc
- PCBL - Than đen



About Kind Snail



// Giới thiệu công ty

Công ty TNHH Kind Snail được thành lập vào năm 2014, là một công ty đại lý chuyên nghiệp tập trung vào ngành công nghiệp cao su, với cơ sở hoạt động tại Đài Loan và Việt Nam, trở thành một trung tâm quan trọng và đáng tin cậy cho các nhà cung cấptrong ngành công nghiệp cao su.

Công ty chúng tôi cam kết cung cấp nguyên liệu và phụ gia sử dụng trong ngành công nghiệp cao su cho khách hàng toàn cầu, chọn lọc những nhà cung cấp chất lượng hàng đầu trong ngành, giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và tối ưu hóa lợi nhuận đầu tư.

// Dịch vụ toàn diện

Ngoài việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của chúng tôi giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức cho các chuyên gia, từ đó mua được sản phẩm lý tưởng và xây dựng quan hệ đối tác kinh doanh, bao gồm :



//Sự Công Nhận Của Ngành

Bao gồm ILAC (Tổ chức Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế), TAF (Quỹ Công nhận Đài Loan), dấu CE, ISO 9001 và ISO 9002.

// Phạm Vi Dịch Vụ

《Ngành Cao Su》

Chúng tôi tập trung cung cấp các phụ gia và nguyên liệu cao su chất lượng cao, bao gồm than đen, kẽm oxit, SBR, EPDM, chất xúc tiến và lưu huỳnh. Ngoài ra, chúng tôi còn cung cấp các thiết bị kiểm tra cao su để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

《Ngành Nhựa》

Chúng tôi cung cấp HDPE, LDPE, bột Talc...v.v., đảm bảo độ tin cậy và ổn định của sản phẩm, phù hợp cho sản xuất các loại sản phẩm nhựa.

《Ngành Giày Dép》

Đối với nhu cầu đặc biệt của ngành giày dép, chúng tôi cung cấp bột Talc, LDPE, R103, EVA...v.v., đảm bảo chất lượng và hiệu suất sản phẩm. Ngoài ra, chúng tôi còn có thể cung cấp nhiều loại phụ gia và thiết bị kiểm tra khác theo nhu cầu cụ thể của khách hàng.

Dịch vụ của chúng tôi không chỉ giới hạn ở các sản phẩm nêu trên mà còn bao gồm nhiều loại phụ gia chuyên nghiệp và thiết bị kiểm tra tiên tiến hơn, nhằm cung cấp giải pháp toàn diện cho khách hàng. Chúng tôi luôn kiên định trong việc đề xuất các nhà cung cấp hàng đầu trong ngành công nghiệp cao su, đảm bảo mỗi khách hàng đều được hưởng sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất.

Dao cắt ngành cao su


Angle 90 độ


Trouser Dạng quần


Hình bán nguyệt


Hình tạ


Sơ đồ cắt mẫu hình tạ


Hình tròn

〔 Chọn lựa nguyên liệu 〕

Chúng tôi lựa chọn kỹ lưỡng hợp kim công cụ chất lượng cao, kiểm soát nghiêm ngặt độ chính xác và độ bền để đảm bảo mỗi lưỡi cắt đều hoàn hảo.

〔 Thiết kế chắc chắn 〕

Sử dụng lưỡi dao có độ dày không dưới 5mm để đảm bảo độ chắc chắn và ổn định khi cắt các đường cong tròn nhỏ, tránh bất kỳ biến dạng nào.

〔 Độ sắc bén tối ưu 〕

Lưỡi dao sắc bén không gì sánh được, được mài dũa kỹ lưỡng, đảm bảo mép cắt gọn gàng, giúp kết quả kiểm tra đạt tiêu chuẩn cao hơn.

〔 Trải nghiệm cắt hoàn hảo 〕

Áp dụng dao cắt chuyên nghiệp của chúng tôi, dễ dàng xử lý cao su tự nhiên, giúp cho hình dạng sau cắt trở nên trơn tru và gọn gàng, mỗi sản phẩm đều hoàn mỹ.



Dumbbell	ASTM D638
	ASTM D412
	JIS K6251
	ISO 37
	DIN 53504
Crescent	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Angle	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Trouser	ISO 34
	JIS K6252
	ASTM D624
Mooney cutter	ASTM D1646
Rheometer	ASTM D5289

★ Các tiêu chuẩn khác hoặc hình dạng tùy chỉnh đều có thể được sản xuất



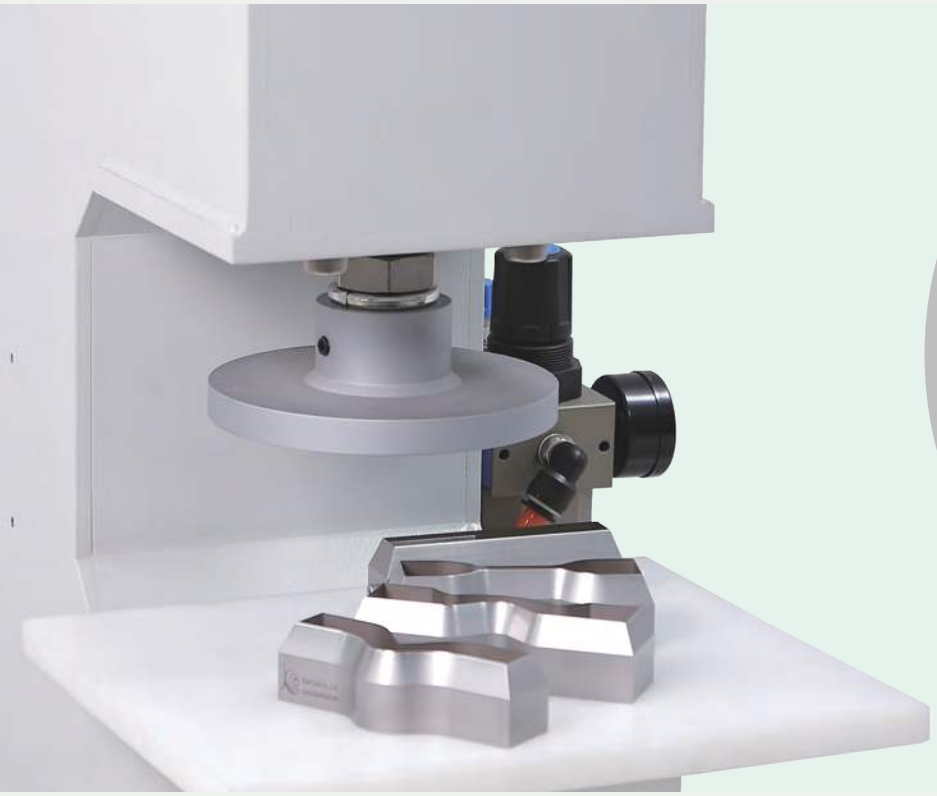
Manual Specimen Cutting Machine



Máy Cắt Mẫu Thủ Công

Manual Specimen Cutting Machine

1. Nhẹ nhàng
2. Tay cầm dài cung cấp mô-men xoắn tốt, giúp thao tác dễ dàng và hiệu quả hơn
3. Không cần năng lượng bên ngoài
4. Thiết kế cấu trúc đơn giản, không cần bảo trì
5. Có thể sử dụng trong thời gian dài mà không cần thay thế linh kiện



Pneumatic Specimen Press Machine

1. Sản phẩm này có thể kết hợp với nhiều loại dụng cụ cắt khác nhau, dùng để cắt mẫu hoặc vật thử theo hình dạng tiêu chuẩn.

2. Thích hợp cho giấy, cao su, nhựa mềm, xốp và các vật liệu mềm khác.



Máy Cắt Mẫu Tự Động Khí Nén

Pneumatic Specimen Press Machine



CS-ZINC OXIDE

// Bối Cảnh Công Ty

Pan-Continental Chemical (PCC) được thành lập vào năm 1979, là nhà máy đầu tiên tại Đài Loan sản xuất kẽm oxit hoạt tính. (Công ty chuyên tập trung vào nghiên cứu và sản xuất các hóa chất chất lượng cao, liên tục đầu tư vào chi phí nghiên cứu và phát triển, từ đó phát triển được bằng sáng chế độc quyền kẽm oxit CS.)

// Lợi Thế Cốt Lõi

》Giảm lượng CO2

Lò hơi khí đốt giảm 1.224 tấn lượng hát thải carbon hàng năm.

》Giảm số lượng sử dụng

Việc nâng cấp thiết bị nhà máy đã giảm tiêu thụ 500.000 kWh điện mỗi năm.

》Thải CO2 thấp

Lượng phát thải carbon trong sản xuất sản phẩm CS thấp hơn 20% so với kẽm oxit thông thường.

》Chứng nhận

PCC là nhà cung cấp được chứng nhận bởi Sedex, UL, ZDHC.

// Đặc Điểm Sản Phẩm



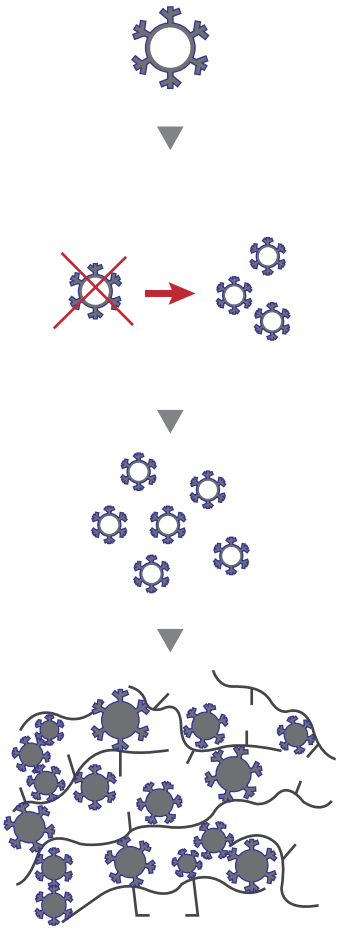
【Ứng Dụng】

Sản phẩm cao su, lốp xe, EVA, đế giày, v.v.

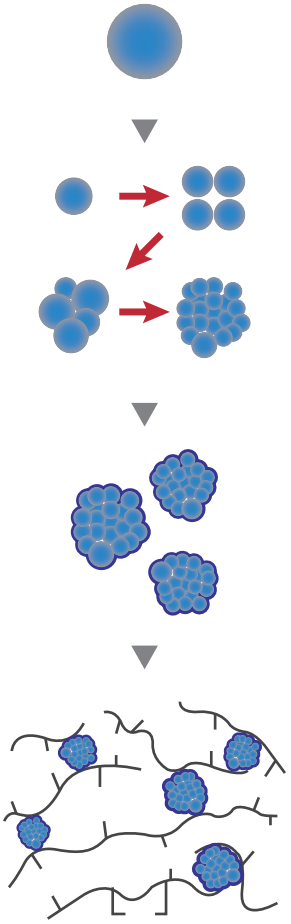
【Lợi Thế】

- Tính phân tán cao, tăng diện tích tiếp xúc bề mặt, cải thiện tính chất vật lý của sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Độ cứng, độ bền kéo, độ dẻo dai, M300, v.v., đều có thể được cải thiện từ 3-5% so với kẽm oxit thông thường.

CS AZO VS. ZNO truyền thống



CS AZO



ZNO truyền thống

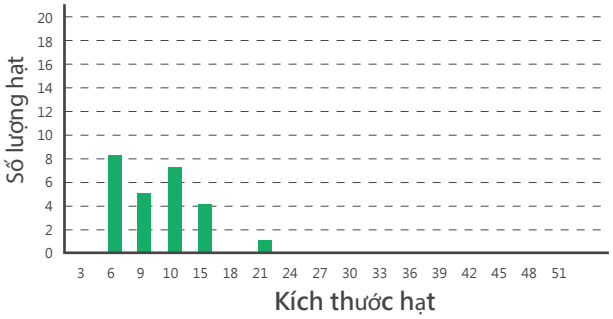
POINT

Kẽm oxit truyền thống có cấu trúc hình cầu, dễ bị kết tụ do có tính phân cực, dẫn đến khó phân tán. Ngược lại, kẽm oxit CS đã được cải tiến cấu trúc, có dạng hình phiến, không chỉ giảm tính phân cực, dễ phân tán mà còn tăng diện tích bề mặt, cải thiện đáng kể hiệu quả lưu hóa.

// Tình trạng phân tán khi trộn cao su

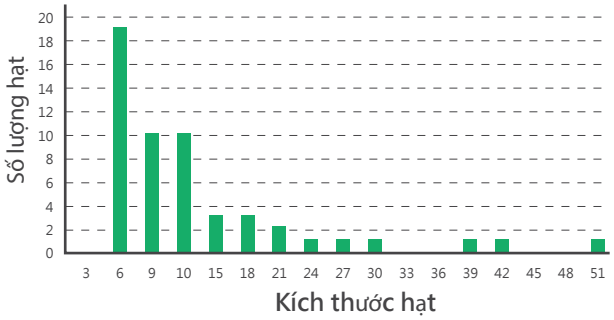


CS-AZO





ZnO 99.7



// Thử Nghiệm Lão Hóa Khi Uốn Cao Su

Phương pháp thử nghiệm : ASTM D813

Số lần	10000	20000	30000	40000	50000	60000	70000	80000	90000	100000	110000
ZNO truyền thống	OK	OK	Small Crack	Half Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack	Total Crack
CS AZO®	OK	OK	OK	OK	OK	Small Crack	Small Crack	Half Crack	Half Crack	Total Crack	Total Crack

OK	Small Crack Vết nứt nhỏ	Half Crack Vết nứt một phần	Total Crack Vết nứt hoàn toàn
			

Etana Since 1983
Quality Filler Supplier

// Bối cảnh công ty

"Etana" được thành lập vào năm 1983, chuyên cung cấp các giải pháp chất độn chất lượng cao.

Với kinh nghiệm phong phú trong nghiên cứu vật liệu và phát triển ứng dụng, chúng tôi đáp ứng thành công nhu cầu của nhiều ngành công nghiệp và cung cấp các công thức nguyên liệu tùy chỉnh cùng kế hoạch hợp tác R&D theo yêu cầu của khách hàng.

// Lợi Thế Của Chất Độn

》 Kinh Nghiệm Phong Phú
Hơn 40 năm tích lũy kiến thức chuyên môn kỹ thuật.

》 Hỗ Trợ Kỹ Thuật
Cung cấp cho khách hàng lời khuyên và khuyến nghị về công thức.

》 Kiểm Định Sản Phẩm
Sản phẩm đã được SGS và BV kiểm chứng, đảm bảo chất lượng đáng tin cậy.

》 Thiết Bị Kiểm Tra
Được trang bị thiết bị kiểm tra tiên tiến để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

》 Phạm Vi Thị Trường
Các thị trường chính bao gồm Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia, Indonesia, Ấn Độ và các quốc gia khác.

》 Lĩnh Vực Ứng Dụng
Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp giày dép, sơn và nhựa kỹ thuật, các lĩnh vực khác.

// Ưu Điểm Của Bột Talc

》 Độ Chính Xác Cao
Bột talc của Etana được phân loại với độ chính xác cao, đảm bảo độ tinh khiết cao và kích thước hạt đồng đều.

》 Nguồn Cung Ổn Định Về Quặng
Chúng tôi mua quặng từ nhiều quốc gia và các mỏ chất lượng cao hoạt động hợp pháp, đảm bảo nguồn cung từ quặng ổn định.

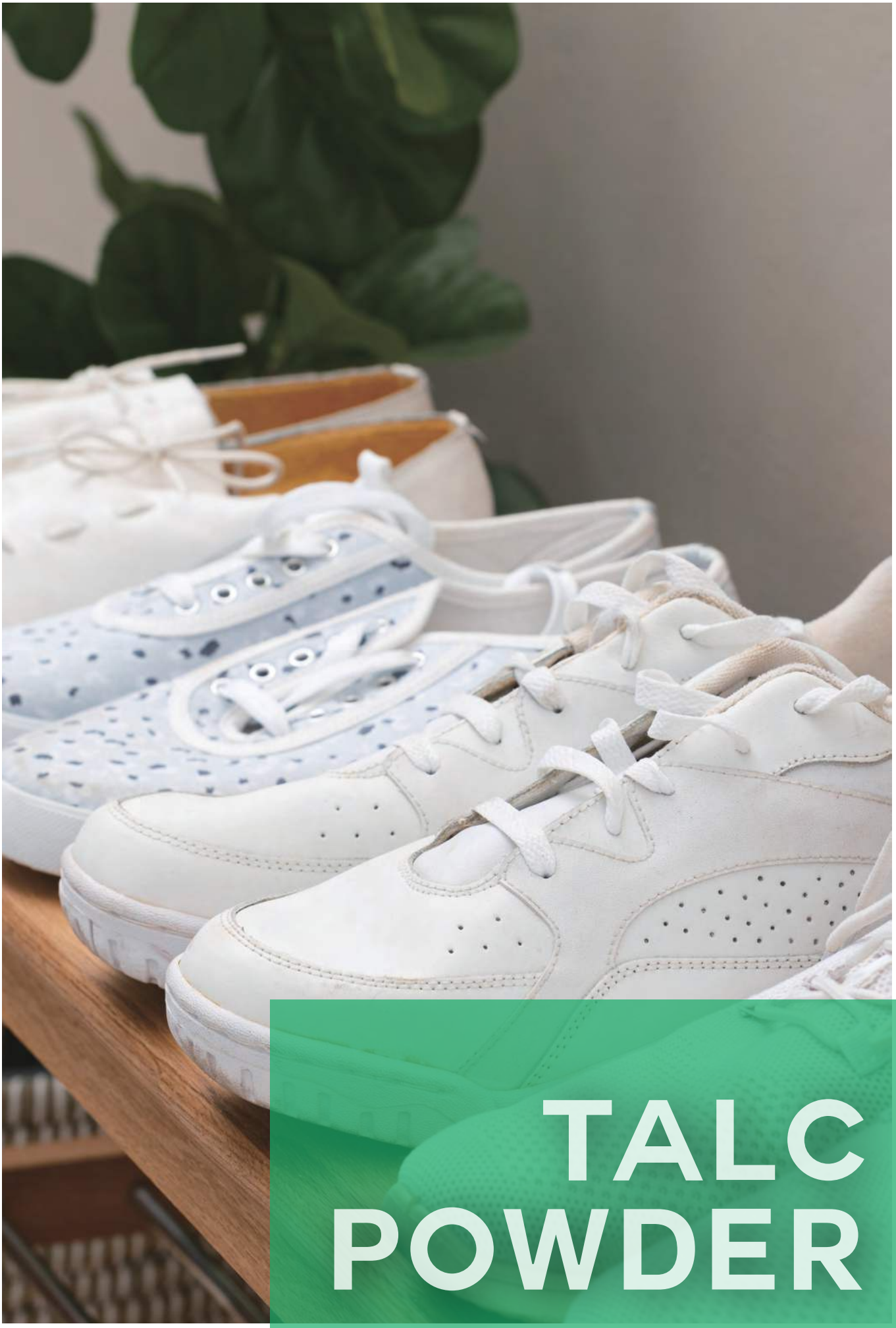
》 Sản Xuất Hàng Loạt Có Kế Hoạch
Sản xuất quy mô lớn với chất lượng ổn định và nguồn cung dồi dào.

》 Chứng Nhận Thương Hiệu
Etana hợp tác với các thương hiệu giày dép lớn, đảm bảo chất lượng đáng tin cậy.

》 Nguồn Khoáng Sản Phong Phú
Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với trữ lượng lớn đảm bảo chất lượng ổn định.

》 Thiết Bị Tiên Tiến
Được trang bị máy nghiền phản lực, máy nghiền trục đứng và máy phân cấp siêu mịn để sản xuất bột talc siêu mịn. Chúng tôi cũng cung cấp xử lý bề mặt bột và sản phẩm tùy chỉnh."





TALC POWDER

Chất tạo liên kết ngang hữu cơ

Trially - isocyanurate

Chất trợ liên kết ngang • Chất hóa dẻo phản ứng

Các chất tạo liên kết ngang hữu cơ đa chức năng ET-109 và ET-102 là Triallyl Isocyanurate (TAIC), tên hóa học là 1,3,5-Triallyl-1,3,5-triazine-2,4,6-trione, một monomer allyl đa chức năng.

Hạng mục	ET-102	ET-109
Chỉ tiêu chất lượng	1. Hàm lượng TAIC (%): 70 2. Hàm lượng SiO_2 (%): 30 3. pH: 6.0–7.0	1. Hàm lượng TAIC (%): ≥98.5 2. Màu sắc: ≤ 50 (phương pháp Pt-Co) 3. pH: 6.0–7.0

Chất độn gia cường và biến tính

Intensification Improved Filler

Dòng bột Talc

- Silic dioxit (SiO_2) : 50~65%
- Magie oxit (MgO) : 25~32%
- Canxi oxit (CaO) : 1.5%
- Ngoại quan: bột trắng, cấu trúc dạng tấm
- Tỷ trọng thực tế: 2.7
- Độ ẩm: dưới 0.5% (nước liên kết)
- Độ pH: 8.5±1

Thông số kỹ thuật	VI-700	VI-900	VI-1500	VI-2500
Độ mịn (micron)	13μ	9 μ	6 μ	5 μ
Độ trắng (%)	92	92	92	92
Độ hút dầu (cc/100g)	28±5	30±5	35±5	40±5
Tỷ trọng tương đối (g/ml)	0.45±0.05	0.36±0.05	0.30±0.05	0.20±0.05

Canxi cacbonat ($CaCO_3$)

Precipitated Calcium Carbonate

$CaCO_3$ (Bột nhẹ)

Thông số kỹ thuật	ES-2000	ES-1600	ES-1200	ES-1000	ES-700	ES-500
Cỡ hạt D50 (µm)	1.68	2.5	4.5	6.5	13	17
Độ trắng (%)	99	99	99	99	99	1.68

Bari sulfat kết tủa

Precipitated Barium Sulfate

$BaSO_4$ (Bari sulfat nhẹ)

- Hàm lượng $BaSO_4 \geq 98\%$
- Oxit sắt ≤ 80 ppm
- Chỉ số khúc xạ: 1.64
- Độ pH: 6.5–9

$BaSO_4$ (Bari sulfat nhẹ) — Dòng bột			
Mã sản phẩm	AB-02	AB-03N	AB-05
Cỡ hạt D50 (µm)	< 0.3	< 0.7	< 0.5
Cỡ hạt D97 (µm)	≤ 2	< 3	< 2

- PE 15–20%
- Hàm lượng bột: 80–85%
- Tỷ trọng: 2.0–2.8 g/cm³
- Điểm nóng chảy: 125°C

$BaSO_4$ (Bari sulfat nhẹ) — Dòng masterbatch			
Mã sản phẩm	AB-60	AB-80	AB-90
Độ mịn bột (nm)	100	300	700

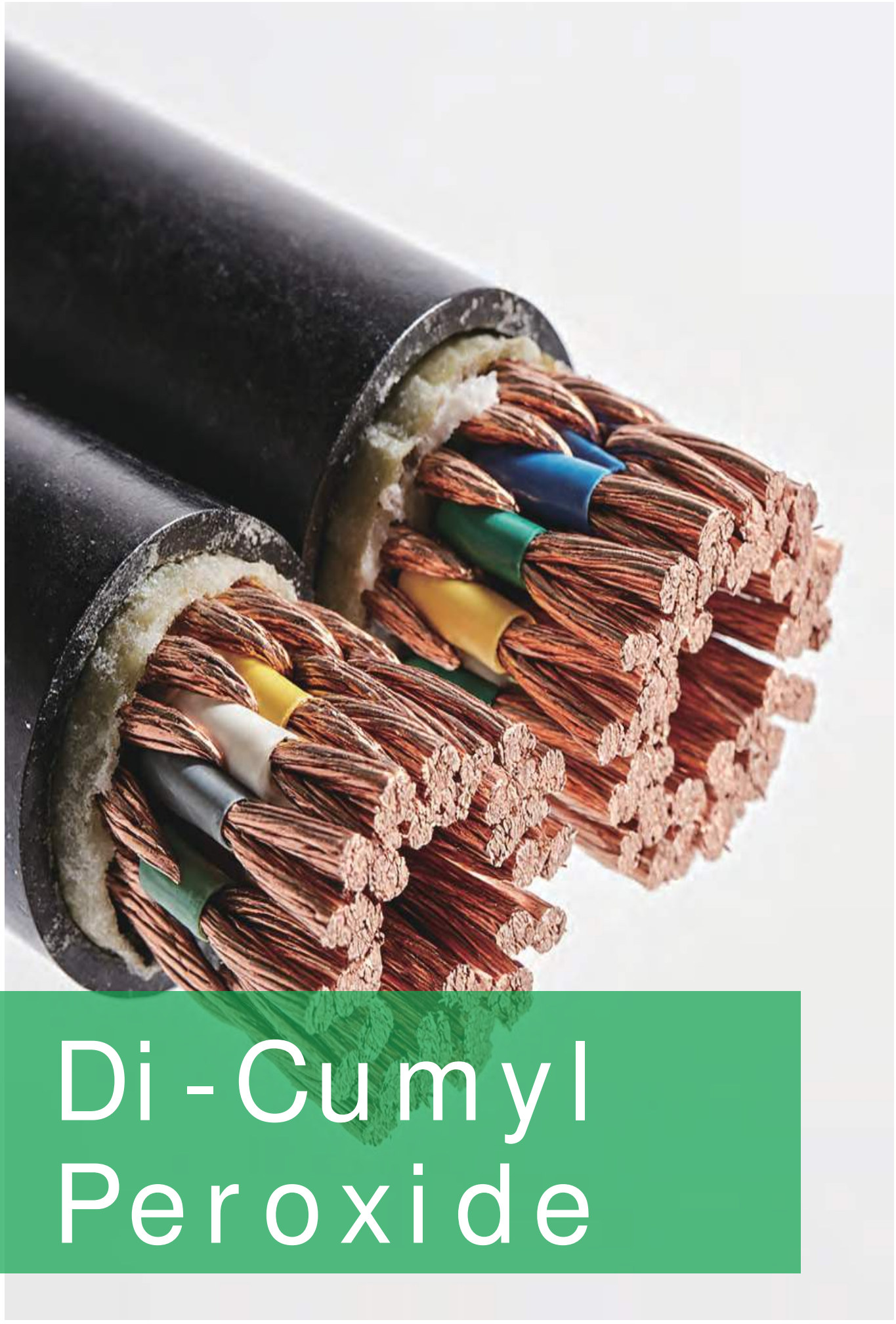
Chất độn chống cháy

Flame Retardant Filler

Dòng Magie Hydroxit $Mg(OH)_2$

- Ngoại quan: Bột màu trắng cấu trúc dạng lớp
- Tỷ trọng: 2.8
- Nhiệt độ phân hủy: 340°C
- pH: 8.5–10.5

Mã sản phẩm	BR-2000	BR-3000H	DR-1000
Độ mịn (micron)	7.1 µm	4.8 µm	6.53 µm
Độ trắng (%)	≥ 88	≥ 91	≥ 90



Di-Cumyl Peroxide

Nouryon

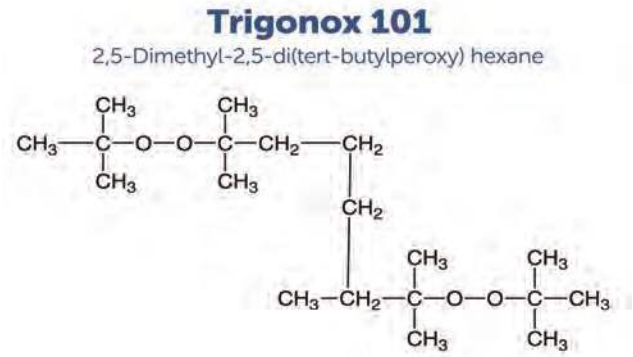
// Bối cảnh công ty

Nouryon (trước đây là AkzoNobel Specialty Chemicals) là tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực hóa chất đặc biệt và peroxide hữu cơ, giữ vị trí số 1 toàn cầu về thị phần.

- **Giải pháp cốt lõi :** Tập trung vào công nghệ tiên tiến và phát triển bền vững, cung cấp giải pháp liên kết ngang cao su và cải tính polymer.
- **Ứng dụng đa dạng :** Được sử dụng rộng rãi trong linh kiện ô tô, đế giày, dây cáp điện và nhiều lĩnh vực công nghiệp khác.
- **Giá trị sản phẩm :** Hiệu suất liên kết ngang ổn định, kiểm soát quy trình tốt, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Trigonox® 101

Trigonox 101 (CAS No. 78-63-7) là chất peroxide hữu cơ có hiệu suất cao do Nouryon sản xuất. Nouryon là thương hiệu hàng đầu thế giới trong lĩnh vực hóa chất đặc biệt và peroxide hữu cơ.



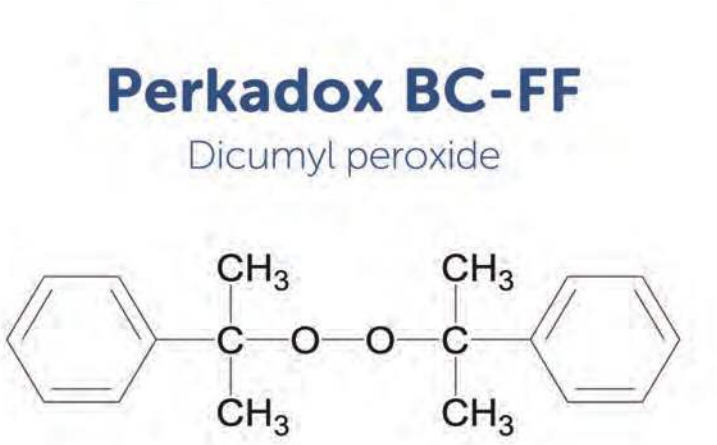
// Giới thiệu sản phẩm

- **Ứng dụng cốt lõi :** Phù hợp liên kết ngang EPDM/TPO và gia công thời gian dài.
- **Thông số gia công :** An toàn đến 180°C, phù hợp cho lưu hóa nhiệt độ cao và vật liệu chịu nhiệt.
- **Ưu điểm chính :** Ổn định cao, mùi thấp, ít sản phẩm phụ và thân thiện với môi trường.

Tên gọi	Trigonox® 101
Số CAS	78-63-7
Số EINECS	201-128-1
Ngoại quan	Chất lỏng trong suốt
Hàm lượng	≥ 92.0 %
Khối lượng phân tử	290.4

Di-Cumyl Peroxide

DDCP
(Peroxide dicumyl – Di-Cumyl Peroxide)
Mã sản phẩm: Perkadox® BC-FF
Số CAS: 80-43-3
Được sản xuất bởi Nouryon, thương hiệu hàng đầu thế giới trong lĩnh vực hóa chất đặc biệt



// Giới thiệu sản phẩm

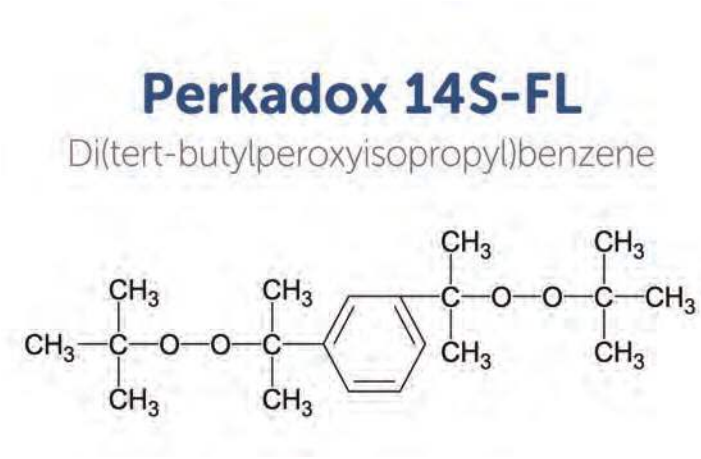
Perkadox® BC-FF có độ ổn định trong quá trình phối trộn cao, an toàn khi gia công tốt và tốc độ lưu hóa (liên kết ngang) ở mức trung bình

- Nhiệt độ gia công an toàn: 130°C (theo phương pháp thử của Nouryon, ts2 > 20 phút)
- Nhiệt độ lưu hóa điển hình: 170°C (theo phương pháp thử của Nouryon, T90 khoảng 12 phút).

Các dữ liệu trên được thử nghiệm dựa trên công thức cao su EPDM không chứa chất độn vô cơ, chỉ mang tính tham khảo cho việc thiết kế quy trình gia công thực tế.

Tên sản phẩm	DCP (Dicumyl Peroxide – Peroxide dicumyl)
Mã sản phẩm	Perkadox® BC-FF
Số CAS	80-43-3
Ngoại quan	Tinh thể màu trắng
Hàm lượng	≥ 99.0 %
Khối lượng phân tử	270.4
Hàm lượng oxy hoạt tính	5.86%min
Lĩnh vực ứng dụng	Ngành cao su và vật liệu đàn hồi, ngành nhựa, ngành dây điện và cáp điện, ngành sản phẩm bọt xốp, ngành vật liệu xây dựng.

Bis-isopropylbenzene Peroxide



BIBP (Bis-isopropylbenzene Peroxide – Peroxide bis-isopropylbenzene), mã sản phẩm Perkadox® 14S-FL,
số CAS: 25155-25-3 / 2212-81-9, là peroxide hữu cơ hiệu suất cao được Nouryon (trước đây là AkzoNobel Specialty Chemicals) – thương hiệu hàng đầu thế giới trong lĩnh vực hóa chất đặc biệt và peroxide hữu cơ – nghiên cứu, phát triển và sản xuất.

// Giới thiệu sản phẩm

Perkadox® 14S-FL có thể được sử dụng để liên kết ngang cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, đồng thời cũng phù hợp cho quá trình liên kết ngang gia công nhựa n
Công thức cao su sử dụng Perkadox® 14S-FL có khả năng chống cháy tốt. Trong những điều kiện nhất định, có thể thực hiện thêm bước tạo bọt (foaming), từ đó nâng cao hiệu quả gia công.

- Nhiệt độ gia công an toàn: 135°C (ts2 > 20 phút)
- Nhiệt độ liên kết ngang điển hình: 175°C (T90 khoảng 12 phút)

Tên sản phẩm	BIBP (Bis-isopropylbenzene Peroxide)
Mã sản phẩm	Perkadox® 14S-FL
Số CAS	25155-25-3
Ngoại quan	Mảnh màu vàng nhạt
Hàm lượng	≥ 98.0 %
Khối lượng phân tử	338.5
Hàm lượng oxy hoạt tính	9.26%min
Ứng dụng sản phẩm	Liên kết ngang cao su; liên kết ngang vật liệu nhựa tổng hợp; nhựa nhiệt dẻo; chất tạo bọt.



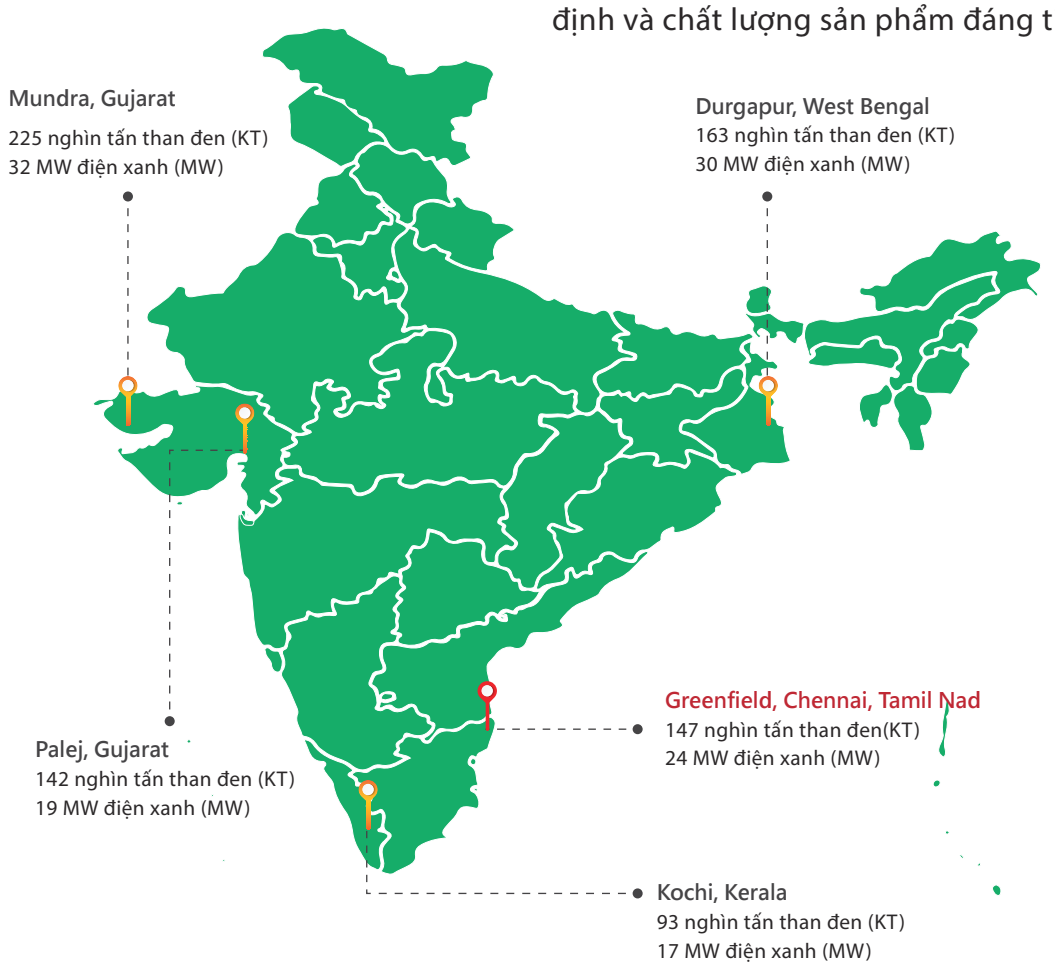
CARBON BLACK

// Bối cảnh công ty

PCBL (Phillips Carbon Black Limited) thuộc Tập đoàn RP-Sanjiv Goenka, được ông K.P. Goenka thành lập vào năm 1960, bắt đầu sản xuất tại Durgapur với công suất ban đầu là 14.000 tấn mỗi năm. Qua hơn sáu mươi năm phát triển, PCBL đã tiên phong trong lĩnh vực vật liệu hiệu suất và hóa chất đặc biệt.

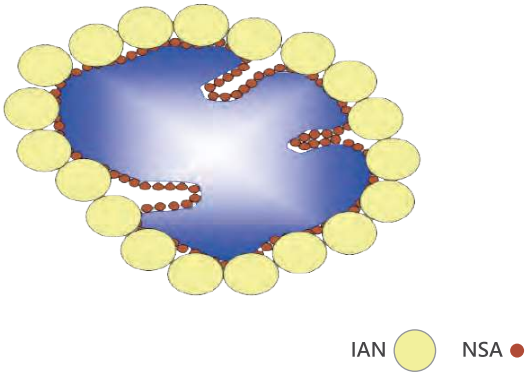
Hiện nay, PCBL có công suất sản xuất hàng năm đạt 770.000 tấn, đồng thời sản xuất 122 MW điện xanh mỗi giờ. PCBL là nhà sản xuất than đen lớn nhất Ấn Độ và là một nhân tố quan trọng trên thị trường toàn cầu, phục vụ một lượng khách hàng rộng lớn tại hơn 50 quốc gia.

Các mỏ dầu của PCBL được lấy nguồn ổn định từ Hoa Kỳ, đảm bảo cung cấp nguyên liệu ổn định và chất lượng sản phẩm đáng tin cậy.

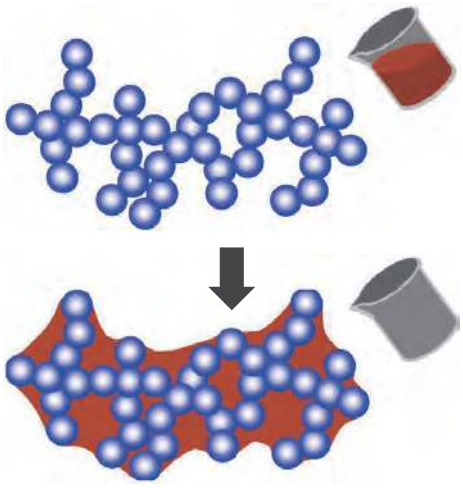


// Các Chỉ số Dữ liệu Chính của Carbon Đen

Tổng diện tích bề mặt (NSA)
hoặc Diện tích bề mặt bên ngoài (IAN)



Phương pháp kiểm tra khả năng hấp thụ dầu



》 NSA

Tổng diện tích bề mặt (NSA) là diện tích bề mặt tổng không thể được phát hiện bởi các thành phần khác, nhưng có thể phát hiện bởi cao su.

》 IAN

Diện tích bề mặt bên ngoài (IAN) là diện tích bề mặt bên ngoài được cao su phát hiện.

STSA = Total S.A. (NSA) - Porosity

》 OAN

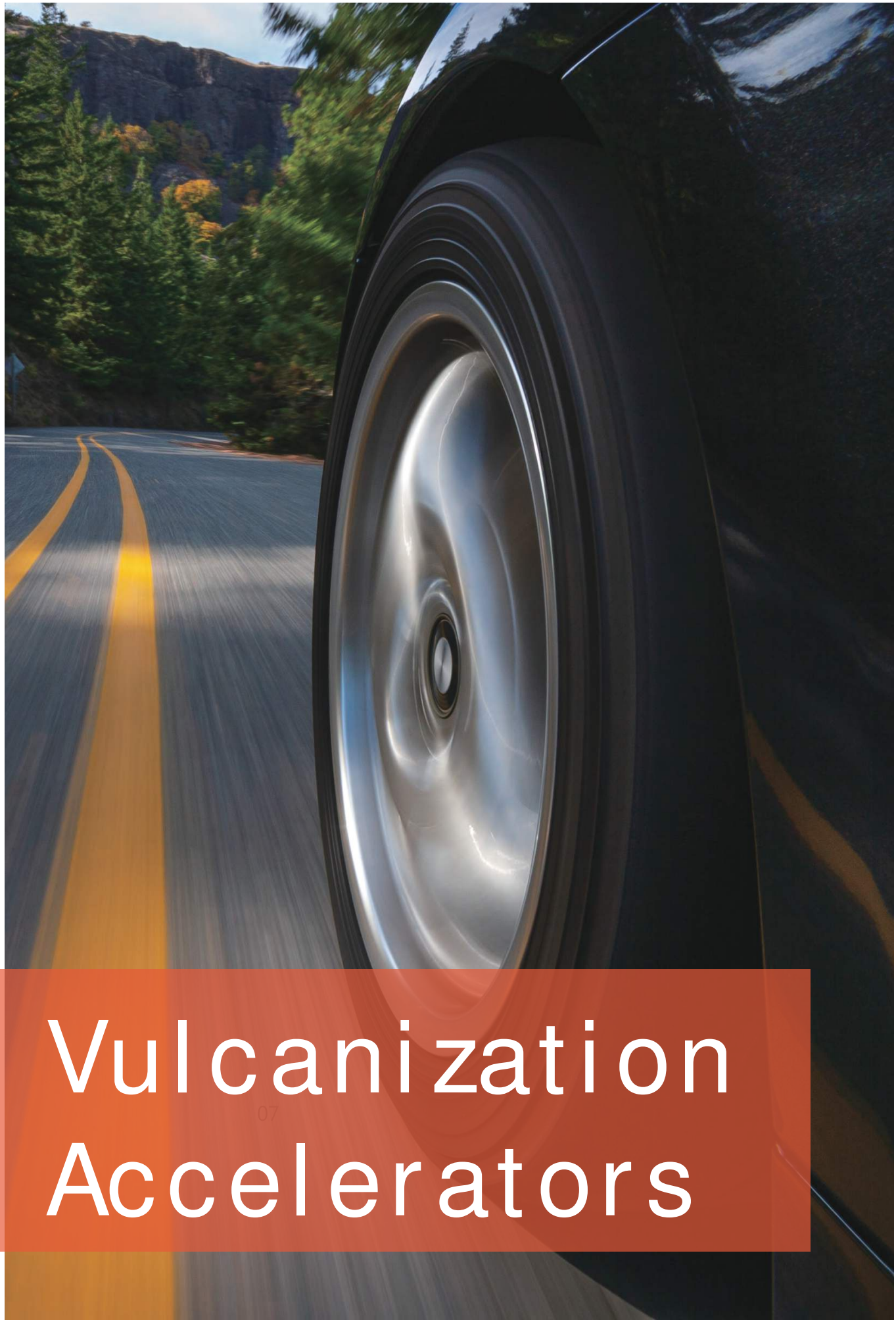
Khi các hạt trong than đen được trộn với chất lỏng hấp thụ dầu, thể tích của carbon đen trong polymer sẽ tăng lên. Nhiều khoảng trống hơn và lượng dầu hấp thụ cao hơn cho thấy cấu trúc phức tạp hơn.

Chỉ số	Định nghĩa	Ảnh hưởng
Tổng diện tích (NSA)	Bao gồm tổng diện tích bề mặt bên trong và bên ngoài. Diện tích bề mặt bên trong không thể tiếp xúc với cao su.	Ảnh hưởng đến tổng diện tích bề mặt của than đen, nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến phần tiếp xúc với cao su.
Diện tích bề mặt ngoài (IAN)	Chỉ bao gồm diện tích bề mặt ngoài có thể tiếp xúc với cao su.	Ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả gia cường và khả năng phân tán của cao su.
Cấu trúc	Mô tả tình trạng phân nhánh và kết tụ của các hạt carbon đen.	Ảnh hưởng đến hiệu quả lấp đầy và thể tích khoảng trống giữa các hạt.
Giá trị hấp thụ dầu (OAN)	Biểu thị kích thước khoảng trống giữa các hạt khi carbon đen được trộn với dầu paraffin.	Ảnh hưởng đến khả năng lấp đầy và phân tán của carbon đen trong chất nền.
Công thức tính toán	STSA = Total S.A. (NSA) - Porosity	Công thức này giải thích diện tích bề mặt bên ngoài thu được sau khi trừ đi thể tích rỗng từ tổng diện tích.

// Bảng chỉ số dữ liệu chính của các loại than đen thông dụng

Loại carbon đen		Chỉ số hấp thụ thấm (IAN) (mg/g)	Chỉ số hấp thụ dầu (OAN) (cc/100g)	Chỉ số hấp thụ dầu nén (COAN) (cc/100g)	Độ bền màu (%ITRB)	Diện tích bề mặt (STSA) (m^2/g)	*Lượng cặn trên rây 325 mesh (PPM)
ASTM Method		D-1510	D-2414	D-3493	D-3265	D-6556	D-1514
Carbon đen cứng	N110	145	113	97	123	115	120
	N134	142	127	103	131	137	120
	N220	121	114	98	116	106	150
	N234	120	125	102	123	112	150
	N326	82	72	68	111	76	250
	N330	82	102	88	104	75	250
	N339	90	120	99	111	88	250
Carbon đen mềm	N550	43	121	85	-	39	100
	N660	36	90	74	-	34	150
	N774	29	72	63	-	29	150





Vulcanization Accelerators

FINORCHEM
BREATHING CHEMISTRY

// Bối Cảnh Công Ty

Finorchem Limited được thành lập vào năm 1994, có trụ sở chính tại Kolkata, Ấn Độ. Là nhà sản xuất hóa chất cao su hàng đầu toàn cầu, công ty chuyên cung cấp các giải pháp dòng chất xúc tiến lưu hóa và chất chống lão hóa chất lượng cao cho ngành công nghiệp cao su và lốp xe.

// NĂNG LỰC SẢN XUẤT & CÔNG NGHỆ

- **Cơ sở sản xuất quy mô lớn**

  Cơ sở sản xuất chính đặt tại Panoli (G.I.D.C), bang Gujarat, Ấn Độ. Tổng công suất hàng năm đạt trên 50.000 tấn và đã có kế hoạch tiếp tục mở rộng công suất

- **Lợi thế tích hợp dọc**

  Sở hữu dây chuyền 4-ADPA công suất 10.000 tấn/năm, giúp đảm bảo chất lượng nguyên liệu cốt lõi và ổn định chuỗi cung ứng.

- **Quy trình sản xuất độc lập tiên tiến**

  Trang bị các dây chuyền tự động chuyên biệt cho từng loại hóa chất cao su, giúp ngăn nhiễm chéo và đảm bảo chất lượng đồng nhất.

// PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- **Cam kết phát triển bền vững xanh**

  Nhà máy áp dụng hệ thống ZLD (Zero Liquid Discharge), năng lượng mặt trời và thiết bị bay hơi đa hiệu MEE, đồng thời đạt Huy chương Bạc EcoVadis về phát triển bền vững năm 2025.

- **Mạng lưới cung ứng toàn cầu**

  Nhờ lợi thế vị trí gần cảng Nhava Sheva, sản phẩm được xuất khẩu thuận lợi sang châu Âu, Mỹ và Đông Nam Á.

Phụ gia hỗ trợ gia công

Processing Aids

Tên sản phẩm	Thành phần hóa học	Đặc tính chính
ACMETOL 50	Xà phòng kẽm axit béo hỗn hợp	Giảm nhớt đa dụng, gia công nhiệt độ cao
ACMETOL 60	Xà phòng kẽm axit béo hỗn hợp	Phân tán chất độn, đùn và cán
ACMETOL T	Hỗn hợp muối kẽm axit béo	Ép phun, tách khuôn tốt

Chất chống lão hóa

Antioxidants

Cung cấp cơ chế bảo vệ toàn diện và lâu dài cho các loại sản phẩm cao su, chống lại các tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài một cách hiệu quả, đảm bảo sản phẩm luôn duy trì tính năng vật lý vượt trội và sự ổn định về cấu trúc dưới mọi điều kiện môi trường khắc nghiệt nhất:

- **Chống lão hóa do nhiệt và oxy :**
  RNgăn ngừa hiệu quả tình trạng cao su bị cứng hóa, dính bết và giòn hóa trong quá trình gia công ở nhiệt độ cao hoặc trong suốt quá trình sử dụng.

- **Chống ozone và nứt do uốn gấp :**
  Cung cấp khả năng bảo vệ toàn diện cả ở trạng thái động và tĩnh, tránh tình trạng nứt trên bề mặt, đặc biệt là bề mặt lốp xe và băng tải.

- **Độ ổn định lâu dài :**
  Độ bay hơi thấp, khả năng bảo vệ cao, đảm bảo các sản phẩm cao su luôn duy trì chất lượng tối ưu trong suốt toàn bộ vòng đời.

Tên Sản Phẩm	Tên thường gọi	Hình Ảnh	Đặc tính sản phẩm
MERNOX 6C	6PPD		Khả năng chống ozone, chống nứt do uốn gấp và chống lão hóa do nhiệt - oxy toàn diện; hiệu quả bảo vệ động đặc biệt nổi bật.
MERNOX TQ	TMQ / TDQ		Khả năng chống lão hóa nhiệt tốt, độ bay hơi thấp, ít tạo sương; bảo vệ kim loại như đồng và mangan hiệu quả.
ACMENOX 100	DTPD		Chống oxy hóa tĩnh/động lâu dài, ít gây ô nhiễm; thường dùng kết hợp với 6PPD để bảo vệ toàn diện.

Chất xúc tiến lưu hóa

Accelerators

Tên sản phẩm	Tên khác	Ngoại quan	Công thức	Đặc tính sản phẩm
Mercure CBS	CZ	Bột màu trắng xám	$C_{13}H_{16}N_2S_2$	Xúc tiến tác dụng chậm, hoạt tính cao. Chống cháy sớm tốt, gia công an toàn, lưu hóa nhanh.

Chất xúc tiến lưu hóa

Accelerators

Tên sản phẩm	Loại	Ngoại quan	Điểm hóa mềm	Đặc điểm
FINOREX 1068	Nhựa tăng dính	Dạng viên, màu vàng nhạt đến màu hổ phách	85–95°C	Tăng dính lâu dài, tương thích tốt với hầu hết các loại cao su; phù hợp cho lốp xe, ống cao su, dây đai
FINOREX KR140	Nhựa siêu tăng dính	Dạng viên hoặc dạng vảy, màu vàng đến nâu đậm	135–150°C	Độ dính ban đầu và khả năng duy trì độ dính lâu dài đều vượt trội, giúp các bộ phận không bị trượt khi thành hình; phù hợp cho lốp xe, băng tải, con lăn cao su
FINOREX RR90	Nhựa gia cường	Dạng viên hoặc dạng vảy, màu đỏ đến nâu	90–105°C	Có tác dụng hóa dẻo khi gia công, không dễ lưu hóa sớm; cần dùng kết hợp với HMT hoặc HMMM
FINOREX RR-90H	Nhựa gia cường (có chất đóng rắn)	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt	65–85°C	Tăng độ bền kéo, độ cứng, khả năng chống mài mòn và độ cứng vững; cải thiện độ bám dính với kim loại và sợi; đặc biệt phù hợp cho NBR
FINOREX RR95	Nhựa gia cường	Dạng viên hoặc dạng vảy, màu đỏ đến nâu	90–110°C	Tăng độ cứng, độ bền xé, khả năng chống mài mòn và độ bền kéo; giảm độ nhớt Mooney, kéo dài thời gian scorch
FINOREX RR95H	Nhựa gia cường (có chất đóng rắn)	Nhựa gia cường (có chứa hexamethy-lenetetramine)	70–85°C	Có tác dụng hóa dẻo khi gia công; sau lưu hóa giúp tăng độ cứng, độ cứng vững và khả năng chống mài mòn; với SBR khuyến nghị 10–15 phr
FINOREX CCR120	Nhựa chống cắt, chống mẻ	Nhựa chống cắt và chống mẻ (dẫn xuất DCPD và nhựa thông)	115–135°C	Khối lượng phân tử thấp, điểm hóa mềm cao; tăng khả năng chống cắt và chống mẻ, phù hợp cho mặt lốp xe công trình (OTR) và lốp xe tải, xe buýt
ACMEBOND HMMM 65	Chất tăng bám dính	Dạng bột, màu trắng	—	Dùng kết hợp với resorcinol hoặc nhựa phenolic làm chất tạo liên kết ngang và chất tăng bám dính; độc tính thấp, ít ảnh hưởng đến thời gian scorch



COUMARONE RESIN

Nhựa Coumarone

Coumarone Resin

// Nhựa Coumarone là gì?

Là chất trợ gia công và biến tính chất lượng cao có nguồn gốc từ than đá, với khả năng tương thích rất tốt với cao su.

- **Đặc tính cốt lõi :** Khả năng tăng độ bám dính tốt, chống nước, kháng axit và kiềm hiệu quả.
- **Công dụng chính :** Tăng độ bám dính, cải thiện tính lưu động khi gia công và nâng cao tính chất vật lý của vật liệu.
- **Lĩnh vực ứng dụng :** Cao su, lốp xe, chất kết dính và sơn phủ công nghiệp.

// Nhựa Coumarone vs. Nhựa thông thường

Hạng mục so sánh	Nhựa (Resin)	Nhựa Coumarone (Coumarone Resin)
Nguồn nguyên liệu	Dầu mỏ	Benzen nặng
Ngoại quan	Chủ yếu ở dạng lỏng trong suốt hoặc dạng rắn	Dạng lỏng: trắng sữa, vàng nâu Dạng rắn: vàng nhạt, vàng nâu
Cấu trúc	Cấu trúc liên kết ngang bền chắc	Cách điện tốt, chịu nhiệt và chống lão hóa
Đặc tính	• Cung cấp độ bền cơ học và cấu trúc màng • Làm vật liệu nền trong công thức	• Tăng độ bám dính và độ phân cực • Kháng hóa chất và thời tiết • Cải thiện độ lưu động và gia công • VOC thấp, thân thiện môi trường

// Ưu điểm của nhựa Coumarone

- **Ngành sơn phủ:** Độ bám dính tốt, chống nước và chống ăn mòn sương muối hiệu quả, phù hợp cho sơn lót và sơn trung gian công nghiệp.
- **Ngành keo dán:** Độ dính ban đầu cao, dẻo dai ở nhiệt độ thấp, thích hợp cho keo nhạy áp gốc dung môi và keo chịu lạnh.
- **Ngành sản xuất lốp xe:** Dễ phối trộn với cao su, giúp tăng độ bám đường, khả năng chống xé rách và chống mài mòn.

// 固體

Dòng BC (Chất lượng cao)	Dòng HC (Hàm lượng Hydroxyl cao)	Dòng SC (Thân thiện với môi trường)
1. Phân bố khối lượng phân tử hẹp 2. Tính chất vật lý đồng nhất và ổn định	1. Bổ sung nhóm hydroxyl hoạt tính (-OH) 2. Liên kết phân cực mạnh mẽ	1. Công thức xanh, hàm lượng VOCs thấp 2. Không có mùi hôi khó chịu

● Nhựa Coumarone dòng BC chất lượng cao (High-quality BC Series)



- **Độ tinh khiết cao, ít tạp chất:** Màu sắc nhạt, hàm lượng tạp chất thấp, đảm bảo chất lượng ổn định.
- **Phân bố khối lượng phân tử hẹp*:** Cấu trúc phân tử đồng đều, giúp duy trì tính chất vật lý nhất quán và ổn định của sản phẩm cuối cùng.

***Ghi chú:** Phân bố khối lượng phân tử hẹp cho thấy cấu trúc phân tử bên trong sản phẩm có độ đồng đều cao, giúp duy trì chất lượng ổn định giữa các lô sản xuất.

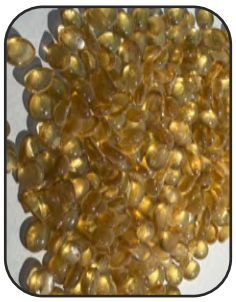
● Nhựa Coumarone dòng HC hàm lượng Hydroxyl cao (High-Hydroxy HC Series)



- **Độ tinh khiết cao và khả năng tương thích vượt trội :** Màu sắc sáng, ít tạp chất và có khả năng tương thích tốt với nhiều hệ vật liệu.
- **Cải biến tính phân cực, tăng độ bám dính:** Nhóm hydroxyl hoạt tính (-OH) giúp tăng tính phân cực và cải thiện độ bám dính với polymer phân cực.

*[Chú thích] Nhóm hydroxyl hoạt tính (-OH):
Tăng khả năng tương thích, hạn chế phân lớp và cải thiện độ bám dính của keo và lớp phủ.

● Nhựa Coumarone SC dạng rắn (ECO-Solid SC Series)



- **Hàm lượng dầu dư thấp, thân thiện môi trường:** Màu sáng, hàm lượng dầu dư cực thấp, phù hợp cho quy trình sản xuất xanh.
- **VOCs thấp, tăng độ bám dính hiệu quả:** Duy trì hiệu quả cải biến tốt, đồng thời giảm đáng kể mùi và chất bay hơi trong quá trình gia công.

*[Chú thích] Ba lợi ích chính của VOCs thấp:

1. **Cải thiện môi trường:** Ít mùi khó chịu, nâng cao sự thoải mái khi làm việc.
2. **Giảm mùi tồn dư:** Hạn chế mùi còn lại trên sản phẩm cuối.
3. **Hỗ trợ chứng nhận xanh:** Đáp ứng tiêu chuẩn phát thải thấp và phù hợp với chuỗi cung ứng quốc tế.

Dòng LC (Chất lỏng thân thiện môi trường)	Dòng CE (Gốc nước)
1. Dạng lỏng ở nhiệt độ thường, không cần nung nóng chảy 2. Phân tán cực nhanh, hiệu suất cao	1. Chống ăn mòn hạng nặng cấp độ C3/C4 2. Ổn định và không bị phá hủy nhũ tương

Nhựa Coumarone LC dạng lỏng xanh (ECO-Liquid LC Series)

- **Dạng lỏng ở nhiệt độ phòng:** Khắc phục hạn chế của dạng rắn truyền thống, có độ tương thích cao và dễ phân tán.
- **Không cần gia nhiệt nóng chảy:** Có thể đưa trực tiếp vào công thức, giúp giảm thời gian gia công và tiết kiệm năng lượng.
- **Thấm và phân tán nhanh:** Có độ lưu động tốt, giúp phân tán nhanh và đồng đều trong quá trình phối trộn.
- **Trợ gia công đa chức năng:** Kết hợp chức năng phân tán, tăng độ bám dính và làm mềm, giúp điều chỉnh độ nhớt và nâng cao hiệu quả phối trộn.



Nhựa Coumarone nhũ tương gốc nước dòng CE (Water-based CE Series)

Được phát triển chuyên biệt cho hệ gốc nước, là nhũ tương không ion có **hàm lượng rắn ≥ 50%**, đáp ứng tiêu chí **VOCs cực thấp**, đồng thời có khả năng chống nước, kháng axit và kiềm tốt. Phù hợp cho keo dán gốc nước, tăng độ dính cho băng keo và các hệ sơn chống ăn mòn cấp **C3/C4**.

- **Hàng rào chống ăn mòn cao:** Khả năng chống nước, axit và kiềm tốt, phù hợp cho sơn chống ăn mòn kết cấu thép cấp C3/C4 và các hệ bảo vệ yêu cầu cao.
- **Đáp ứng tiêu chuẩn xanh:** VOCs cực thấp, ít mùi, hỗ trợ công thức đáp ứng chứng nhận môi trường và chuỗi cung ứng xanh.
- **Ổn định, không phá nhũ:** Độ ổn định cắt cơ học tốt, tương thích cao với keo gốc nước, nhũ tương băng keo và các hệ gốc nước khác.



Sợi Carbon

Carbon Fiber

Được sản xuất từ sợi PAN (Polyacrylonitrile) có độ tinh khiết cao. Sau quá trình oxy hóa và carbon hóa được kiểm soát chính xác, sản phẩm sở hữu cường độ cao, mô đun đàn hồi cao, hệ số giãn nở nhiệt cực thấp, khả năng chống mỏi và chịu nhiệt vượt trội. Được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như hàng không vũ trụ, ô tô, thiết bị thể thao cao cấp, vật liệu composite hiệu suất cao và gia cường, đáp ứng nhu cầu về độ bền cao và trọng lượng nhẹ của các kết cấu hiệu năng cao.

// Đặc tính sản phẩm

- **Trọng lượng siêu nhẹ :**
  Mật độ chỉ bằng khoảng 1/4 thép, nhưng cường độ kéo cao hơn thép thông thường khoảng 5–10 lần, giúp giảm đáng kể trọng lượng kết cấu và tiêu hao năng lượng.
- **Độ bền và độ cứng vượt trội:**
  Cường độ kéo lên tới ≈4.900 MPa và mô đun đàn hồi cao, duy trì khả năng chống biến dạng ổn định trong thời gian dài.
- **Khả năng chống mỏi và chống ăn mòn:**
  Có khả năng chống axit, kiềm và nhiều loại dung môi hóa học; vẫn duy trì kích thước và tính chất ổn định trong môi trường khắc nghiệt.
- **Dẫn nhiệt và dẫn điện tốt:**
  Có hệ số giãn nở nhiệt rất thấp (CTE gần bằng 0), thích hợp cho các kết cấu có yêu cầu cao về ổn định kích thước trong môi trường nhiệt độ cao.

// Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm	Bó sợi	Cường độ kéo	Mô đun kéo	Độ bền sợi đơn	Độ giãn dài khi đứt	Loại hồ xử lý bề mặt	Đường kính sợi đơn
ZJBJ 3522	12K	3800	235	800	1.7	Epoxy	7
	24K	3800	235	1600	1.7		7
ZJBJ 4022	12K	4200	242	800	1.8		7
	24K	4200	242	1600	1.8		7
ZJBJ 5024	12K	5000	255	800	2.1		7
	24K	5000	255	1600	2.1		7

DẦU TRẮNG

White Factice

Có tác dụng làm mềm hợp chất cao su, giảm độ nhớt, giúp quá trình đùn (ép đùn) và ép khuôn diễn ra thuận lợi hơn, đồng thời làm cho bề mặt sản phẩm đồng đều và nhẵn mịn hơn. Được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất ống cao su, gioăng làm kín, cao su màu, cao su y tế và các sản phẩm cao su dân dụng khác.



Hạng mục kiểm tra	Thông số kỹ thuật
Ngoại quan	Màu trắng
Độ pH	5-7
Nhiệt độ nóng chảy	103-115 (°C)
Số CAS	7704-34-9, 8002-13-9, 471-34-1, 8001-79-4

CHẤT CHỐNG BÁM DÍNH

Anti-Tack Agent

Chất phụ gia chức năng dùng cho bề mặt cao su, nhựa và vật liệu keo, có thể tạo lớp màng bảo vệ mỏng và ổn định, giúp ngăn vật liệu bám dính lẫn nhau hoặc bám lên bề mặt thiết bị. Thường được sử dụng trong các công đoạn gia công như cao su chưa lưu hóa, dải cao su, tấm cao su và phối trộn cao su, giúp nâng cao độ thuận tiện khi thao tác và tính ổn định trong sản xuất.

Dạng bột	Dạng sáp	Gốc nước	Dạng nước trong suốt
Chịu nhiệt, chịu áp lực	Độ bám dính cao	Bám dính tốt, tạo màng đồng đều	Không cặn trắng, dễ gia công
• **Chịu nhiệt và áp lực:** Không sợ nhiệt độ cao và áp lực kéo dài • **Tỷ lệ sử dụng tốt:** Có thể phối hợp với nguyên liệu khác, phù hợp cho gia công số lượng lớn	• **Ổn định chống dính:** Độ bám dính cao, duy trì khả năng chống dính lâu dài • **Dễ điều chỉnh công thức:** Có thể điều chỉnh tỷ lệ tùy theo nguyên liệu và độ cứng	• **Không gây ô nhiễm:** Không bụi, giữ môi trường sản xuất sạch sẽ • **Tạo màng đồng đều:** Phân tán tốt, tạo lớp màng ổn định và đồng đều	• **Không để lại vết trắng:** Không để lại vệt trắng sau khi khô • **Phân tán không bụi:** Phân tán đều, chống dính bền lâu



Kind Snail

Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Đại Lý Cao Su Chuyên Nghiệp

Công ty TNHH Kind Snail Vietnam

Tel : +84 2822117843

E-mail : ksvietnam@kindsnail.com

Web : www.kindsnail.com

Address: A1.S1.16.02 Sunshine City Saigon, No 23 Phu Thuan Street,
Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam